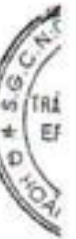


BẢN SAO

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone
[trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng
Mạng Thông tin Di động]

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 1 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11, số 0102636299, được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác như đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 4, tầng 12, Tòa nhà Harec, số 4A Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Công ty cũng có các chi nhánh sau:

<i>STT</i>	<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Chi nhánh Mobifone Service Cần Thơ	Số 49, đường Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2	Chi nhánh Mobifone Service Hải Phòng	Phòng 290, tầng 2, Tòa nhà thương mại Sholega - Số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3	Chi nhánh Mobifone Service Đà Nẵng	Tầng 3, Lô 6, đường số 1 KCN Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Mobifone Service thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Mobifone Service Đồng Nai	Phòng R308, Tòa nhà Trung tâm dịch vụ AMATA, Khu thương mại AMATA, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
6	Chi nhánh Mobifone Service Hà Nội	Phòng 201 Tầng 2, Tòa nhà Ford, Số 105 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Giang Thu Hương	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Hiền	Ủy viên
Ông Phan Tiến Dũng	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Quang Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2014
Bà Đỗ Thị Hiền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Quang Hải, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

WV
2011

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT
MOBIFONE
Hà Nội
Trương Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61143797/17219703

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

31/03/2015
CH
INE
V
27/7/15



Building a better
working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty này đề ngày 4 tháng 3 năm 2014 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó.

Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 2108 Quyển số: 2 SCT/BS

Ngày: 20-03-2015



UBND PHƯỜNG THÀNH CÔNG

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Ngọc Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		147.549.515.978	116.337.260.400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	66.625.771.877	29.252.300.250
111	1. Tiền		31.611.587.875	13.137.300.250
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.014.184.002	16.115.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.259.599.151	61.057.024.110
131	1. Phải thu của khách hàng	5	65.622.290.286	53.490.796.694
132	2. Trả trước cho người bán		62.460.000	85.619.500
135	3. Các khoản phải thu khác	6	12.040.367.529	7.480.607.916
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.465.518.664)	-
140	III. Hàng tồn kho	7	1.298.056.412	20.843.498.309
141	1. Hàng tồn kho		1.298.056.412	20.843.498.309
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.366.088.538	5.184.437.731
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.574.441.630
158	2. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.366.088.538	2.609.996.101
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		113.694.705.295	107.753.923.568
220	I. Tài sản cố định		108.548.641.723	102.355.729.198
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	108.548.641.723	97.409.297.807
222	Nguyên giá		205.619.367.329	176.894.582.724
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(97.070.725.606)	(79.485.284.917)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.946.431.391
260	II. Tài sản dài hạn khác		5.146.063.572	5.398.194.370
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.146.063.572	5.398.194.370
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		261.244.221.273	224.091.183.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		159.622.843.462	156.772.558.814
310	I. Nợ ngắn hạn		116.965.025.813	122.183.505.755
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	33.284.252.999	19.261.989.111
312	2. Phải trả người bán	12	30.447.222.629	41.819.764.848
313	3. Người mua trả tiền trước		4.778.000	32.969.284.129
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.433.508.648	2.912.007.797
315	5. Phải trả người lao động		15.344.678.834	5.876.940.567
316	6. Chi phí phải trả	14	16.195.241.250	10.264.788.260
317	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	5.686.823.370	8.379.484.014
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		568.520.083	699.247.029
330	II. Nợ dài hạn		42.657.817.649	34.589.053.059
333	1. Phải trả dài hạn khác		51.000.000	51.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	16	42.606.817.649	34.538.053.059
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.621.377.811	67.318.625.154
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	101.621.377.811	67.318.625.154
411	1. Vốn cổ phần		60.000.000.000	50.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.911.171.188	972.529.466
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.851.451.263	2.851.451.263
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.858.755.360	13.494.644.425
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		261.244.221.273	224.091.183.968

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Quang Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	348.698.268.623	1.692.176.011.433
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	348.698.268.623	1.692.176.011.433
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(294.608.019.395)	(1.666.152.410.905)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.090.249.228	26.023.600.528
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	787.169.166	5.704.059.986
22	7. Chi phí tài chính	20	(7.184.507.025)	(4.191.684.148)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(6.861.389.512)	(2.797.522.718)
24	8. Chi phí bán hàng		(2.414.880.455)	(4.194.913.553)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(16.310.328.046)	(7.116.016.776)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.967.702.868	16.225.046.037
31	11. Thu nhập khác	21	23.414.551.130	150.732.317
32	12. Chi phí khác	21	(4.752.397.425)	(12.420.317)
40	13. Lợi nhuận khác	21	18.662.153.705	138.312.000
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		47.629.856.573	16.363.358.037
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(12.233.130.862)	(4.297.589.567)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		35.396.725.711	12.065.768.470
70	17. Lãi trên cổ phiếu	25		
	Lãi cơ bản		5.899	2.011
	Lãi suy giảm		5.899	2.011



Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		47.629.856.573	16.363.358.037
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9	34.126.117.692	21.053.001.910
03	Các khoản dự phòng	6	4.465.518.664	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(21.218.865.438)	(5.256.409.901)
06	Chi phí lãi vay	20	6.861.389.512	2.797.522.718
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.864.017.003	34.957.472.764
	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(13.729.241.596)	581.307.886.320
09	Giảm hàng tồn kho		19.545.441.897	243.785.405.483
10	Giảm các khoản phải trả		(24.393.714.061)	(856.842.994.184)
11	Giảm chi phí trả trước		252.130.798	2.144.525.281
12	Tiền lãi vay đã trả		(6.862.791.819)	(2.295.358.696)
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	23.1	(5.637.839.178)	(4.472.669.801)
14	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(492.700.000)	(360.000.000)
16				
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		40.545.303.044	(1.775.732.833)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.708.651.132)	(68.922.912.705)
22	Tiền thu được từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		23.852.871.431	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	1.942.658.157
27	Thu lãi tiền gửi		669.292.006	5.869.817.626
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(23.186.487.695)	(61.110.436.922)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		48.804.517.821	80.713.083.727
34	Tiền chi trả gốc vay		(26.713.489.343)	(33.472.409.771)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(2.076.372.200)	(7.289.580.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.014.656.278	39.951.093.956

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		37.373.471.627	(22.935.075.799)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		29.252.300.250	52.187.376.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	66.625.771.877	29.252.300.250



Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

M. S. D. N. : 0102636299 - C. A. 03.001.0001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng Mạng Thông tin Di động, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 1 năm 2008 và các sửa đổi sau đó, với lần gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 11, số 0102636299, được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cuộc gọi bao gồm dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại, dịch vụ cho thuê đài trạm phát sóng, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động và các hoạt động khác như đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 4, tầng 12, Tòa nhà Harec, số 4A Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam. Công ty cũng có các chi nhánh sau:

<i>STT</i>	<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Chi nhánh Mobifone Service Cần Thơ	Số 49, đường Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, Việt Nam
2	Chi nhánh Mobifone Service Hải Phòng	Phòng 290, tầng 2, Tòa nhà thương mại Sholega - Số 275 Lạch Tray, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
3	Chi nhánh Mobifone Service Đà Nẵng	Tầng 3, Lô 6, đường số 1 KCN Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
4	Chi nhánh Mobifone Service thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Tòa nhà Scetpa, số 19A đường Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Mobifone Service Đồng Nai	Phòng R308, Tòa nhà Trung tâm dịch vụ AMATA, Khu thương mại AMATA, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
6	Chi nhánh Mobifone Service Hà Nội	Phòng 201 Tầng 2, Tòa nhà Ford, Số 105 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 1.176 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 929 người).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa và vật tư với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (đài trạm BTS)	7 năm
Máy móc thiết bị	6 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Chi phí lãi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.10 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ cung cấp dịch vụ chủ yếu là doanh thu từ dịch vụ giải đáp, chăm sóc khách hàng qua điện thoại và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng trên mạng di động. Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Các công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	12.946.664	8.013.578
Tiền gửi ngân hàng	31.598.641.211	13.129.286.672
Các khoản tương đương tiền (*)	35.014.184.002	16.115.000.000
	<u>66.625.771.877</u>	<u>29.252.300.250</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% – 7,3%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	61.669.432.799	49.979.380.472
Phải thu của khách hàng khác	3.952.857.487	3.511.416.222
	<u>65.622.290.286</u>	<u>53.490.796.694</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cước dịch vụ chăm sóc khách hàng trích trước chờ đối soát thực tế từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)	11.907.788.975	7.251.877.335
Phải thu khác	132.578.554	228.730.581
	<u>12.040.367.529</u>	<u>7.480.607.916</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa (sim/thẻ cào điện thoại)	2.990.905	20.740.653.809
Vật phẩm khuyến mại	1.239.090.909	-
Khác	55.974.598	102.844.500
	<u>1.298.056.412</u>	<u>20.843.498.309</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	17.247.600	80.577.000
Ký cược, ký quỹ	1.883.322.274	2.529.419.101
Dự án Data Center Láng Hòa Lạc (*)	4.465.518.664	-
	6.366.088.538	2.609.996.101
Dự phòng cho chi phí đầu tư không có khả năng thu hồi của Dự án (*)	(4.465.518.664)	-

(*) Theo Công văn số 387/CNCNHL-HTĐT ngày 07 tháng 07 năm 2014 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Dự án Trung tâm tích hợp công nghệ Mobitechs tại Khu Công nghệ cao Láng Hòa Lạc, Hà Nội ("Dự án") của Công ty sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong năm 2015 nếu Công ty không triển khai các hoạt động của Dự án theo tiến độ. Trên cơ sở nhận thấy hiệu quả của dự án không cao, Ban Giám đốc Công ty dự kiến sẽ không tiếp tục thực hiện Dự án, cũng như không có khả năng thu hồi các chi phí đã phát sinh của Dự án. Theo đó, Công ty phân loại lại số dư xây dựng cơ bản của Dự án từ tài khoản xây dựng cơ bản dở dang sang tài khoản tài sản ngắn hạn khác và trích lập dự phòng cho toàn bộ số dư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị: VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	49.249.667.457	121.615.099.222	1.124.796.364	4.905.019.681	176.894.582.724
- Mua trong năm	-	48.223.743.859	-	-	48.223.743.859
- Thanh lý	(19.498.959.254)	-	-	-	(19.498.959.254)
Số cuối năm	29.750.708.203	169.838.843.081	1.124.796.364	4.905.019.681	205.619.367.329
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	36.713.840.742	-	4.305.688.826	41.019.529.568
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	34.955.504.997	39.996.621.783	406.680.413	4.126.477.724	79.485.284.917
- Khấu hao trong năm	7.061.935.080	26.271.585.976	187.466.064	605.130.572	34.126.117.692
- Thanh lý	(16.540.677.003)	-	-	-	(16.540.677.003)
Số cuối năm	25.476.763.074	66.268.207.759	594.146.477	4.731.608.296	97.070.725.606
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	14.294.162.460	81.618.477.439	718.115.951	778.541.957	97.409.297.807
Số cuối năm	4.273.945.129	103.570.635.322	530.649.887	173.411.385	108.548.641.723

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng trả trước	974.500.759	2.403.581.840
Chi phí cải tạo hạ tầng cho thuê	1.695.859.392	631.276.233
Chi phí công cụ dụng cụ	2.475.703.421	2.363.336.297
	5.146.063.572	5.398.194.370

11. VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	33.284.252.999	19.261.989.111
	33.284.252.999	19.261.989.111

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	30.447.222.629	41.819.764.848
	30.447.222.629	41.819.764.848
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	59.597.736	-
Phải trả khác	30.387.624.893	41.819.764.848

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.692.696.764	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23)	9.365.188.279	2.769.896.595
Thuế thu nhập cá nhân	375.623.605	142.111.202
	15.433.508.648	2.912.007.797

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí dịch vụ nội dung và kỹ thuật	14.101.118.377	10.022.993.773
Chi phí lãi vay	66.328.917	67.731.224
Thuế mặt bằng cho trạm BTS	132.505.000	86.305.000
Chi phí khuyến mại	1.100.335.000	-
Chi phí hoạt động của chi nhánh	794.953.956	87.758.263
	16.195.241.250	10.264.788.260

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Đơn vị: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	329.747.419	27.988.970
Kinh phí công đoàn	142.153.674	300.817.451
Phải trả cổ tức	787.805.400	2.945.753.600
Doanh thu chưa thực hiện	3.005.184.332	3.961.312.878
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	506.309.538	512.374.138
Các khoản phải trả, phải nộp khác	915.623.007	631.236.977
	5.686.823.370	8.379.484.014

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	75.891.070.648	53.800.042.170
TỔNG CỘNG	75.891.070.648	53.800.042.170
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)	33.284.252.999	19.261.989.111
Vay dài hạn	42.606.817.649	34.538.053.059

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Bên cho vay	Đơn vị tính: VNĐ		Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	22.853.520.385	36 tháng kể từ ngày khế ước nhận nợ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 8 năm 2016 và lãi vay trả hàng tháng	12,2%	2 hệ thống IP Contact Center tại Hà Nội và Hồ Chí Minh cùng các thiết bị hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân đội	53.037.550.263	36 tháng kể từ ngày khế ước nhận nợ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 11 năm 2018 và lãi vay trả hàng tháng.	10,3% - 13,7%	Hệ thống truyền dẫn Viba hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	75.891.070.648			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị: VNĐ
Năm trước					
Số đầu năm	50.000.000.000	-	2.284.017.738	12.777.546.456	65.061.564.194
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.065.768.470	12.065.768.470
- Cổ tức công bố	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	972.529.466	-	(972.529.466)	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	567.433.525	(567.433.525)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(226.973.410)	(226.973.410)
- Giảm khác	-	-	-	(581.734.100)	(581.734.100)
Số cuối năm	50.000.000.000	972.529.466	2.851.451.263	13.494.644.425	67.318.625.154
Năm nay					
Số đầu năm	50.000.000.000	972.529.466	2.851.451.263	13.494.644.425	67.318.625.154
- Tăng vốn (*)	10.000.000.000	-	-	(10.000.000.000)	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	35.396.725.711	35.396.725.711
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	938.641.722	-	(938.641.722)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(361.973.054)	(361.973.054)
- Giảm khác (**)	-	-	-	(732.000.000)	(732.000.000)
Số cuối năm	60.000.000.000	1.911.171.188	2.851.451.263	36.858.755.360	101.621.377.811

(*) Cổ tức công bố chi trả (bảng cổ phiếu) và việc trích lập các quỹ trong năm 2014 được thực hiện theo Nghị quyết số 26/NQ/HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng Quản trị của Công ty.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ-DHĐCĐ/2014/MBT ngày 15 tháng 4 năm 2014, Công ty trích bổ sung quỹ lương cho Ban Giám đốc năm 2013 là 300.000.000 VNĐ và trích thủ lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát với tổng số tiền là 432.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	6.000.000	5.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	6.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2013: 10.000 VNĐ).

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng hóa	33.995.676.293	1.470.081.747.462
Doanh thu từ cho thuê tài sản	49.740.891.357	40.265.614.089
Doanh thu cung cấp dịch vụ	264.961.700.973	181.828.649.882
	<u>348.698.268.623</u>	<u>1.692.176.011.433</u>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	763.201.784	5.690.842.699
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.967.382	13.217.287
	<u>787.169.166</u>	<u>5.704.059.986</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán	34.702.044.775	1.472.171.271.271
Giá vốn hoạt động cho thuê	37.366.888.053	33.214.815.868
Giá vốn dịch vụ cung cấp	222.539.086.567	160.766.323.766
	<u>294.608.019.395</u>	<u>1.666.152.410.905</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.861.389.512	2.797.522.718
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.676.697	37.366.717
Chi phí tài chính khác	305.440.816	1.356.794.713
	7.184.507.025	4.191.684.148

21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	23.414.551.130	150.732.317
Thu từ thanh lý tài sản cố định	23.413.945.905	-
Thu nhập khác	605.225	150.732.317
Chi phí khác	4.752.397.425	12.420.317
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.958.282.251	-
Chi phí sửa chữa tài sản thanh lý	1.374.115.174	-
Chi phí khác	420.000.000	12.420.317
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	18.662.153.705	138.312.000

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.374.279.695	2.420.216.650
Chi phí nhân công	76.905.927.166	44.320.597.164
Chi phí khấu hao và hao mòn	34.126.117.692	21.053.001.910
Chi phí hàng hóa và dịch vụ mua ngoài	150.238.029.143	1.561.546.651.937
Chi phí khác	55.873.381.225	52.314.557.721
	320.517.734.921	1.681.655.025.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty áp dụng cho năm 2014 là 22% (năm 2013: 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập tính thuế.

	Đơn vị: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	47.629.856.573	16.363.358.037
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	924.927.894	366.721.637
Dự phòng phải thu ngoài khung quy định	4.465.518.664	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mại vượt khung quy định	2.414.880.455	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ năm trước đã nộp thuế bổ sung năm nay (*)	(1.246.349.103)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	54.188.834.483	16.730.079.674
Lỗ chuyển từ năm trước sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	54.188.834.483	16.730.079.674
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	11.921.543.586	4.182.519.919
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước (*)	311.587.276	115.069.648
Tổng chi phí thuế TNDN của năm hiện hành	12.233.130.862	4.297.589.567
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.769.896.595	2.944.976.829
Thuế TNDN đã trả trong năm	(5.637.839.178)	(4.472.669.801)
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 13)	9.365.188.279	2.769.896.595

(*) Trong năm 2014, Công ty đã hoàn nhập một khoản trích trước chi phí phát triển và phân phối dịch vụ GTGT từ năm trước mang sang với số tiền là 1.246.349.103 VNĐ vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do đánh giá rằng không còn nghĩa vụ phải trả từ đối tác. Do Công ty đã làm tờ khai điều chỉnh cho tờ khai quyết toán thuế năm 2013 nên Công ty điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế tương ứng với số tiền này trong tờ khai quyết toán thuế năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị: VNĐ	
			Số tiền	
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	306.699.283.366	
		Mua hàng hóa	21.044.589.633	
		Cổ tức trả bằng cổ phiếu	3.200.000.000	

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thương thảo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2013: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VNĐ)
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	61.669.432.799
Phải thu khác (Thuyết minh số 6)			
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	11.907.788.975
Phải trả người bán (Thuyết minh số 12)			
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	Công ty mẹ	Thuê mặt bằng	59.597.736

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc:

	Đơn vị: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.470.516.551	1.224.824.454
	1.470.516.551	1.224.824.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	35.396.725.711	12.065.768.470
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	35.396.725.711	12.065.768.470
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	6.000.000	6.000.000

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi và các khoản vay chịu lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+14	(579.123.983)
VNĐ	-14	579.123.983
Năm trước		
VNĐ	+11	(566.497.231)
VNĐ	-11	566.497.231

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Phần lớn các khoản phải thu khách hàng của Công ty là từ các bên liên quan.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1-10 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	33.284.252.999	42.606.817.649	75.891.070.648
Phải trả người bán	30.447.222.629	-	-	30.447.222.629
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	17.110.864.257	-	-	17.110.864.257
	<u>47.558.086.886</u>	<u>33.284.252.999</u>	<u>42.606.817.649</u>	<u>123.449.157.534</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	19.261.989.111	34.538.053.059	53.800.042.170
Phải trả người bán	41.819.764.848	-	-	41.819.764.848
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	11.180.411.267	-	-	11.180.411.267
	<u>53.000.176.115</u>	<u>19.261.989.111</u>	<u>34.538.053.059</u>	<u>106.800.218.285</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	65.622.290.286	53.490.796.694	65.622.290.286	53.490.796.694
Phải thu khác	12.040.367.529	7.480.607.916	12.040.367.529	7.480.607.916
Tài sản ngắn hạn khác	1.883.322.274	2.529.419.101	1.883.322.274	2.529.419.101
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.625.771.877	29.252.300.250	66.625.771.877	29.252.300.250
	146.171.751.966	92.753.123.961	146.171.751.966	92.753.123.961
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	75.891.070.648	53.800.042.170	75.891.070.648	53.800.042.170
Phải trả người bán	30.447.222.629	41.819.764.848	30.447.222.629	41.819.764.848
Chi phí phải trả và phải trả khác	17.110.864.257	11.180.411.267	17.110.864.257	11.180.411.267
	123.449.157.534	106.800.218.285	123.449.157.534	106.800.218.285

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay được trình bày bằng giá trị ghi sổ do Công ty không thể xác định được chắc chắn giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này.

28. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

Đơn vị tính: VND

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Phân loại lại	Số sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
	Các khoản tương đương tiền			
111	tiền	-	16.115.000.000	16.115.000.000
135	Đầu tư ngắn hạn	16.115.000.000	(16.115.000.000)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	19.261.989.111	19.261.989.111
334	Vay và nợ dài hạn	53.800.042.170	(19.261.989.111)	34.538.053.059
319	Phải trả, phải nộp khác	4.418.171.136	3.961.312.878	8.379.484.014
338	Doanh thu chưa thực hiện	3.961.312.878	(3.961.312.878)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2015

